

*Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính đã được kiểm toán
Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2018*

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN
KIS VIỆT NAM**



MỤC LỤC

	Trang
1. Thông tin chung	1
2. Báo cáo của Hội đồng Quản trị	2
3. Báo cáo kiểm toán độc lập	3
4. Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	4 – 5
5. Thuyết minh Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	6 – 20

THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam, là Công ty cổ phần được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán Số 56/UBCK-GPHĐKD ngày 05 tháng 7 năm 2007, Giấy phép điều chỉnh số 376/GPĐC-UBCK ngày 17 tháng 12 năm 2010, Giấy phép điều chỉnh số 19/GPĐC-UBCK ngày 21 tháng 3 năm 2011, Giấy phép điều chỉnh số 42/GPĐC-UBCK ngày 08 tháng 7 năm 2011, Giấy phép điều chỉnh số 01/GPĐC-UBCK ngày 09 tháng 01 năm 2015, Giấy phép điều chỉnh số 20/GPĐC-UBCK ngày 22 tháng 4 năm 2015 và Giấy phép điều chỉnh số 42/GPĐC-UBCK ngày 11 tháng 6 năm 2018 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Vốn điều lệ: 1.897.011.000.000 đồng

Tên giao dịch và trụ sở

Tên giao dịch tiếng Anh của Công ty là KIS VIET NAM SECURITIES CORPORATION.

Trụ sở chính đặt tại Tầng 3, Tòa nhà Maritime Bank Tower, 180-192 Nguyễn Công Trứ, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Chi nhánh của Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam đặt tại tầng 6 số 299 Cầu Giấy, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.

Các Phòng giao dịch tại Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội.

Hoạt động kinh doanh chính: Môi giới chứng khoán; tự doanh chứng khoán; tư vấn đầu tư chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và người đại diện theo pháp luật của Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Park Won Sang	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Lee Seung Hyun	Thành viên
Ông Kim Sung Hwan	Thành viên

Ban kiểm soát

Ông Bạch An Viễn	Trưởng ban (miễn nhiệm ngày 11/06/2018)
Bà Nguyễn Quỳnh Nga	Trưởng ban (bổ nhiệm ngày 11/06/2018)
Ông Hoàng Huy	Thành viên (bổ nhiệm ngày 11/06/2018)
Ông Hoàng Anh Việt	Thành viên
Ông Cho Hun Hee	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Park Won Sang	Tổng Giám đốc
-------------------	---------------

Đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính là Ông Park Won Sang – Tổng Giám đốc.

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp. HCM (“AISC”) được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam trình bày báo cáo này và Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính đã được kiểm toán của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018.

CAM KẾT CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018. Trong việc soạn lập báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính này, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 được lập căn cứ trên số liệu các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và được lập phù hợp với các quy định tại Thông tư số 87/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 08 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính;
- Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính được lập trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính phù hợp với quy định của Bộ Tài Chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Xác nhận

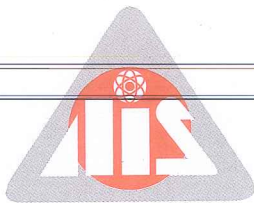
Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính kèm theo được trình bày phù hợp với Thông tư số 87/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 08 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính, đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Thay mặt và đại diện Hội đồng Quản trị



Ông Park Won Sang
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ngày 12 tháng 03 năm 2019



Số: A0618176-AT/AISC-DN5

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Kính gửi:

**CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIS VIỆT NAM**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2018, được lập ngày 12 tháng 03 năm 2019, từ trang 04 đến trang 20 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính phù hợp với các quy định của Thông tư số 87/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 08 năm 2017 của Bộ Tài Chính quy định chi tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chi tiêu an toàn tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty có sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các thông tin trên báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm việc đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu hay không.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được lập và trình bày phù hợp với quy định tại Thông tư số 87/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 08 năm 2017 của Bộ Tài Chính quy định chi tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chi tiêu an toàn tài chính và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

Tp. HCM, ngày 12 tháng 03 năm 2019

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Văn Vinh

Số Giấy CNĐKHNKT: 0112-2018-005-1
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

KIỂM TOÁN VIÊN

Lê Hùng Dũng

Số Giấy CNĐKHNKT: 3174-2015-05-1
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

Công ty Cổ phần Chứng khoán
KIS Việt Nam

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

V/V: Báo cáo chỉ tiêu an toàn tài chính

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Chúng tôi cam đoan rằng:

- (1) Báo cáo được xây dựng trên cơ sở số liệu được cập nhật tại ngày lập báo cáo theo đúng các quy định tại Thông tư số 87/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 08 năm 2017 của Bộ Tài Chính quy định về chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính;
- (2) Đối với những vấn đề có ảnh hưởng đến tình hình tài chính của Công ty phát sinh sau ngày lập báo cáo này, chúng tôi sẽ cập nhật trong kỳ báo cáo tiếp theo;
- (3) Chúng tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác và trung thực của nội dung báo cáo.



Kế toán trưởng
TRƯƠNG THỊ KIM DUNG
Ngày 12 tháng 03 năm 2019



P. Ban kiểm soát nội bộ
LÊ TÍCH ĐỨC



Đại diện theo pháp luật
PARK WON SANG

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIS VIỆT NAM NAM

BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

III. BẢNG TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU RỦI RO VÀ VỐN KHẢ DỤNG

ĐVT: VND

STT	Các chỉ tiêu	Thuyết minh	Giá trị rủi ro/vốn khả dụng	Ghi chú
1	Tổng giá trị rủi ro thị trường	4	5.343.995.297	
2	Tổng giá trị rủi ro thanh toán	5	182.887.225.469	
3	Tổng giá trị rủi ro hoạt động	6	50.000.000.000	
4	Tổng giá trị rủi ro (4=1+2+3)		238.231.220.766	
5	Vốn khả dụng	7	2.031.183.498.819	
6	Tỷ lệ an toàn Vốn khả dụng (6=5/4)		853%	

Kế toán trưởng
TRƯƠNG THỊ KIM DUNG
Ngày 12 tháng 03 năm 2019

P. Ban kiểm soát nội bộ
LÊ TÍCH ĐỨC



Đại diện theo pháp luật
PARK WON SANG

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam (“Công ty”), là Công ty cổ phần được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán Số 56/UBCK-GPHĐKD ngày 05 tháng 7 năm 2007, Giấy phép điều chỉnh số 376/GPĐC-UBCK ngày 17 tháng 12 năm 2010, Giấy phép điều chỉnh số 19/GPĐC-UBCK ngày 21 tháng 3 năm 2011, Giấy phép điều chỉnh số 42/GPĐC-UBCK ngày 08 tháng 7 năm 2011, Giấy phép điều chỉnh số 01/GPĐC-UBCK ngày 09 tháng 01 năm 2015, Giấy phép điều chỉnh số 20/GPĐC-UBCK ngày 22 tháng 4 năm 2015 và Giấy phép điều chỉnh số 42/GPĐC-UBCK ngày 11 tháng 6 năm 2018 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Vốn điều lệ theo Giấy phép là: 1.897.011.000.000 đồng.

Tên giao dịch và trụ sở

Tên giao dịch tiếng Anh của Công ty là KIS VIET NAM SECURITIES CORPORATION.

Trụ sở chính đặt tại Tầng 3, Tòa nhà Maritime Bank Tower, 180-192 Nguyễn Công Trứ, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Chi nhánh của Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam đặt tại tầng 6 số 299 Cầu Giấy, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.

Các Phòng giao dịch tại Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội.

Hoạt động kinh doanh chính: Môi giới chứng khoán; tự doanh chứng khoán; tư vấn đầu tư chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Các văn bản áp dụng

Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các quy định trong Thông tư số 87/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 08 năm 2017 của Bộ Tài Chính về việc quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính.

Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính này được lập trên cơ sở số liệu tài chính của Công ty tại ngày lập báo cáo.

2.2 Mục đích lập báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính

Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính được lập nhằm tuân thủ các quy định về lập và công bố thông tin về báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty và không phù hợp để sử dụng cho các mục đích khác.

2.3 Đồng tiền trên báo cáo

Công ty thực hiện lập báo cáo bằng đồng Việt Nam (VND).

3. CÁC CHÍNH SÁCH LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH CHỦ YẾU

3.1 Tỷ lệ vốn khả dụng

Tỷ lệ vốn khả dụng là một thước đo mức độ an toàn tài chính của Công ty, phản ánh khả năng của Công ty trong việc thanh toán nhanh các nghĩa vụ tài chính và khả năng bù đắp các loại rủi ro phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh của Công ty.

Tỷ lệ vốn khả dụng của Công ty được xác định theo công thức quy định trong Thông tư số 87/2017/TT-BTC như sau:

$$\text{Tỷ lệ vốn khả dụng} = \frac{\text{Vốn khả dụng} \times 100\%}{\text{Tổng giá trị rủi ro}}$$

Trong đó, tổng giá trị rủi ro là tổng các giá trị rủi ro thị trường, giá trị rủi ro thanh toán và giá trị rủi ro hoạt động.

3.2 Vốn khả dụng

Vốn khả dụng là vốn chủ sở hữu sẵn sàng để đáp ứng các nghĩa vụ đến hạn trong vòng chín mươi (90) ngày.

Theo quy định trong Thông tư số 87/2017/TT-BTC, vốn khả dụng của Công ty được xác định bằng tổng số vốn chủ sở hữu có thể chuyển đổi thành tiền trong vòng chín mươi (90) ngày, trong đó chỉ tiêu lợi nhuận lũy kế và lợi nhuận chưa phân phối được cộng lại số dư các tài khoản dự phòng trên bảng cân đối kế toán tại ngày lập báo cáo.

Vốn khả dụng của Công ty được điều chỉnh tăng thêm bởi các khoản mục sau:

- Giá trị của các khoản nợ có thời hạn ban đầu là năm (5) năm của Công ty có thể chuyển đổi thành vốn chủ sở hữu;
- Các khoản nợ có thời hạn ban đầu trên mười (10) năm đã đăng ký bổ sung vào vốn khả dụng với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Toàn bộ phần giá trị tăng thêm của các khoản đầu tư không bao gồm các chứng khoán được phát hành bởi các tổ chức có quan hệ với Công ty cũng như các chứng khoán có thời gian bị hạn chế chuyển nhượng còn lại trên chín mươi (90) ngày kể từ ngày lập báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính (báo cáo tỷ lệ vốn khả dụng).

Tổng giá trị các khoản được sử dụng để bổ sung vốn khả dụng tối đa bằng 50% phần vốn chủ sở hữu. Đối với các khoản nợ có thể chuyển đổi thành vốn chủ sở hữu và các khoản nợ đã đăng ký bổ sung vào vốn khả dụng với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Công ty khấu trừ 20% giá trị ban đầu mỗi năm trong thời gian năm (5) năm cuối cùng trước khi đến hạn thanh toán /chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông và khấu trừ 25% giá trị còn lại mỗi quý trong thời hạn bốn (4) quý cuối cùng trước khi đến hạn thanh toán /chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông.

Vốn khả dụng của Công ty được điều chỉnh giảm bởi giá trị của các khoản mục sau:

- Vốn cổ phần ưu đãi hoàn lại và cổ phiếu quỹ (nếu có);
- Toàn bộ phần giá trị giảm đi của các khoản đầu tư không bao gồm các chứng khoán được phát hành bởi các tổ chức có quan hệ với Công ty và chứng khoán có thời gian bị hạn chế chuyển nhượng còn lại trên chín mươi (90) ngày kể từ ngày lập báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính (báo cáo tỷ lệ vốn khả dụng);

- Các tài sản dài hạn và tài sản ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày; Các khoản ngoại trừ trên báo cáo tài chính đã được kiểm toán (nếu có)

Khi xác định phần giảm trừ khỏi vốn khả dụng, Công ty điều chỉnh giảm bớt phần giá trị giảm trừ một khoản bằng giá trị nhỏ nhất của giá trị thị trường của tài sản, giá trị sổ sách và giá trị còn lại của các nghĩa vụ (đối với tài sản được dùng làm tài sản bảo đảm cho các nghĩa vụ của Công ty hoặc cho bên thứ ba) và giá trị nhỏ nhất của giá trị thị trường của tài sản và giá trị sổ sách (đối với tài sản được đảm bảo bằng tài sản của khách hàng).

3.3 Giá trị rủi ro thị trường

Giá trị rủi ro thị trường là giá trị tương ứng với mức độ tổn thất có thể xảy ra khi giá trị thị trường của tài sản đang sở hữu biến động theo chiều hướng bất lợi và được Công ty xác định khi kết thúc ngày giao dịch theo công thức sau:

Giá trị rủi ro thị trường = Vị thế ròng x Giá tài sản x Hệ số rủi ro thị trường

Trong đó, vị thế ròng của chứng khoán là số lượng chứng khoán đang nắm giữ của Công ty tại thời điểm lập báo cáo, sau khi đã điều chỉnh giảm bớt số chứng khoán cho vay và tăng thêm số chứng khoán đi vay phù hợp với quy định của pháp luật.

Các tài sản không được xác định giá trị rủi ro thị trường bao gồm:

- ❖ Cổ phiếu quỹ
- ❖ Chứng khoán phát hành bởi các tổ chức có quan hệ với Công ty trong các trường hợp dưới đây:
 - Là công ty mẹ, công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết của Công ty;
 - Là công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết của công ty mẹ của Công ty;
- ❖ Chứng khoán có thời gian bị hạn chế chuyển nhượng còn lại, trên chín mươi (90) ngày kể từ ngày tính toán;
- ❖ Trái phiếu, các công cụ nợ, giấy tờ có giá trên thị trường tiền tệ đã đáo hạn.

3.3.1 Hệ số rủi ro thị trường

Hệ số rủi ro thị trường được xác định cho từng khoản mục tài sản theo quy định trong Thông tư số 87/2017/TT-BTC.

3.3.2 Giá trị tài sản

a. Tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ

Giá trị của tiền bằng VND là số dư tài khoản tiền mặt tại ngày tính toán.

Giá trị của tiền bằng ngoại tệ là giá trị quy đổi ra VND theo tỷ giá tại các tổ chức tín dụng (“TCTD”) được phép kinh doanh ngoại hối tại ngày tính toán.

Giá trị của tiền gửi kỳ hạn và các công cụ thị trường tiền tệ bằng giá trị tiền gửi/giá mua cộng lãi lũy kế chưa được thanh toán tới ngày tính toán.

b. Trái phiếu

Giá trị của trái phiếu niêm yết là giá niêm yết bình quân trên hệ thống giao dịch tại Sở giao dịch Chứng khoán tại ngày gần nhất cộng lãi lũy kế. Trong trường hợp trái phiếu

không có giao dịch trong vòng nhiều hơn hai tuần tính đến ngày tính toán, là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: Giá mua; Mệnh giá; Giá xác định theo phương pháp nội bộ, bao gồm cả lãi lũy kế.

Giá trị của trái phiếu chưa niêm yết là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: Giá niêm yết trên các hệ thống báo giá do Công ty lựa chọn (nếu có); Giá mua cộng lãi lũy kế; Giá xác định theo phương pháp nội bộ, bao gồm cả lãi lũy kế.

c. Cổ phiếu

Giá trị của cổ phiếu niêm yết là giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất đối với cổ phiếu niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh và giá đóng cửa của ngày giao dịch gần nhất trước đó đối với chứng khoán niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Giá trị của cổ phiếu Công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên UpCom là giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày tính toán.

Trường hợp cổ phiếu niêm yết hoặc cổ phiếu đăng ký giao dịch trên sàn UpCom không có giao dịch trong vòng nhiều hơn hai (2) tuần tính đến ngày tính toán, hoặc cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch, giá trị cổ phiếu là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: Giá trị sổ sách, Giá mua, Giá theo phương pháp nội bộ của Công ty.

Giá trị của cổ phiếu đã đăng ký, lưu ký nhưng chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch là giá trị trung bình dựa trên báo giá của tối thiểu ba (3) công ty chứng khoán không liên quan tới Công ty tại ngày giao dịch gần nhất trước thời điểm tính toán. Trường hợp cổ phiếu không có đủ báo giá từ tối thiểu ba (3) công ty chứng khoán, giá trị của cổ phiếu là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: Giá từ các báo giá; Giá của kỳ báo cáo gần nhất; Giá trị sổ sách; Giá mua; Giá theo quy định nội bộ của Công ty.

d. Quỹ/Cổ phiếu của Công ty đầu tư chứng khoán

Giá trị quỹ đóng đại chúng là giá đóng cửa của ngày giao dịch gần nhất ngày tính toán. Trường hợp quỹ đóng đại chúng không có giao dịch nhiều hơn hai (2) tuần tính đến ngày tính toán, giá trị quỹ được tính bằng (Giá trị tài sản ròng (“NAV”)/1 Chứng từ quỹ) tại kỳ báo cáo gần nhất trước ngày tính toán.

Giá trị Quỹ thành viên/Quỹ mở/Cổ phiếu của Công ty đầu tư chứng khoán phát hành riêng lẻ bằng NAV trên một đơn vị phần vốn góp/đơn vị chứng chỉ quỹ/cổ phiếu tại kỳ báo cáo gần nhất trước ngày tính toán.

3.3.3 Giá trị rủi ro tăng thêm

Giá trị rủi ro thị trường của các tài sản sẽ được điều chỉnh tăng thêm trong trường hợp Công ty đầu tư quá nhiều vào tài sản đó, ngoại trừ chứng khoán đang trong thời gian bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh. Giá trị rủi ro được điều chỉnh tăng theo nguyên tắc sau:

- Tăng thêm 10% trong trường hợp giá trị của khoản đầu tư này chiếm từ 10% tới 15% Vốn chủ sở hữu của Công ty;
- Tăng thêm 20% trong trường hợp giá trị của khoản đầu tư này chiếm từ 15% tới 25% Vốn chủ sở hữu của Công ty;

- Tăng thêm 30% trong trường hợp giá trị của khoản đầu tư này chiếm từ 25% trở lên Vốn chủ sở hữu của Công ty;

Các khoản cổ tức, trái tức, giá trị quyền ưu đãi của chứng khoán (nếu có) hoặc lãi cho vay của tiền gửi, các khoản tương đương tiền, công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá được điều chỉnh tăng thêm vào giá trị tài sản khi xác định giá trị rủi ro thị trường.

3.4 Giá trị rủi ro thanh toán

Giá trị rủi ro thanh toán là giá trị tương ứng với mức độ tổn thất có thể xảy ra khi đối tác không thể thanh toán đúng hạn hoặc chuyển giao tài sản đúng hạn như cam kết. Giá trị rủi ro thanh toán được xác định khi kết thúc ngày giao dịch của các hợp đồng, giao dịch như sau:

- Đối với các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng; các khoản cho vay đối với các tổ chức, cá nhân khác; hợp đồng vay, mượn chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật; hợp đồng bán có cam kết mua lại chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật; hợp đồng mua có cam kết bán lại chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật; hợp đồng cho vay mua ký quỹ chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật; các khoản phải thu, các khoản phải thu khác và các tài sản có khác tiềm ẩn rủi ro thanh toán, giá trị rủi ro thanh toán trước thời hạn nhận chuyển giao chứng khoán, tiền và thanh lý hợp đồng, được xác định theo công thức:

$$\text{Giá trị rủi ro thanh toán} = \text{Hệ số rủi ro thanh toán theo đối tác} \times \text{Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán};$$

- Đối với hợp đồng bảo lãnh phát hành ký với các tổ chức khác trong tổ hợp bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn mà Công ty là tổ chức bảo lãnh phát hành chính, giá trị rủi ro thanh toán được xác định bằng 30% giá trị còn lại của các hợp đồng bảo lãnh phát hành chưa được thanh toán;
- Đối với các khoản phải thu, các khoản phải thu khác và tài sản có khác quá hạn, chứng khoán chưa nhận quyền chuyển giao đúng hạn, kể cả chứng khoán; tiền chưa nhận được từ các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng; các khoản cho vay đối với các tổ chức, cá nhân khác; hợp đồng vay, mượn chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật; hợp đồng bán có cam kết mua lại chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật; hợp đồng mua có cam kết bán lại chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật; hợp đồng cho vay mua ký quỹ chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật đã đáo hạn, giá trị rủi ro thanh toán được xác định theo nguyên tắc sau:

$$\text{Giá trị rủi ro thanh toán} = \text{Hệ số rủi ro thanh toán theo thời gian} \times \text{Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán}$$

3.4.1 Hệ số rủi ro thanh toán

Hệ số rủi ro thanh toán được xác định theo đối tác và theo thời gian quá hạn theo quy định trong Thông tư số 87/2017/TT-BTC

Thời hạn thanh toán /nhận chuyển giao chứng từ là T + 2 (đối với cổ phiếu niêm yết), T + 1 (đối với trái phiếu niêm yết); hoặc T+n (đối với giao dịch thỏa thuận ngoài hệ thống giao dịch trong n ngày theo thỏa thuận của hai bên).

3.4.2 Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán

a. Các giao dịch mua, bán chứng khoán cho khách hàng hoặc cho Công ty

Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán là giá trị thị trường của hợp đồng tính theo nguyên tắc sau:

Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán trong hoạt động vay, cho vay chứng khoán, giao dịch ký quỹ, giao dịch mua bán lại, giao dịch cho vay mua chứng khoán ký quỹ, giao dịch bán có cam kết mua lại, giao dịch mua có cam kết bán lại:

STT	Loại hình giao dịch	Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán
1	Tiền gửi có kỳ hạn, khoản tiền cho vay không có tài sản đảm bảo và các khoản phải thu từ hoạt động giao dịch và nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán	Toàn bộ giá trị khoản cho vay
2	Cho vay chứng khoán	$\text{Max}\{(\text{Giá trị thường của hợp đồng}-\text{Giá trị tài sản đảm bảo (nếu có)}),0\}$
3	Vay chứng khoán	$\text{Max}\{(\text{Giá trị tài sản đảm bảo}-\text{Giá trị thị trường của hợp đồng}),0\}$
4	Hợp đồng mua chứng khoán có cam kết bán lại	$\text{Max}\{(\text{Giá trị hợp đồng tính theo giá mua} - \text{Giá trị thị trường của hợp đồng} \times (1 - \text{Hệ số rủi ro thị trường})),0\}$
5	Hợp đồng bán chứng khoán có cam kết mua lại	$\text{Max}\{(\text{Giá trị thị trường của hợp đồng} \times (1 - \text{Hệ số rủi ro thị trường}) - \text{Giá trị hợp đồng tính theo giá bán}),0\}$
6	Hợp đồng cho vay mua ký quỹ (cho khách hàng vay mua chứng khoán)/ Các khoản thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất	$\text{Max}\{(\text{Số dư nợ} - \text{Giá trị tài sản đảm bảo}),0\}$

Số dư nợ bao gồm giá trị khoản vay, lãi vay và các loại phí.

Giá trị tài sản đảm bảo được xác định theo giá trị thị trường. Trong trường hợp tài sản bảo đảm của khách hàng không có giá tham khảo trên thị trường, thì được xác định theo quy định nội bộ của Công ty. Giá trị của các tài sản được xác định theo mục 3.3.2

Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro trong hoạt động giao dịch chứng khoán

STT	Thời gian	Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro
A - Đối với các giao dịch bán chứng khoán (bên bán là Công ty hoặc khách hàng của Công ty trong hoạt động môi giới)		
1	Trước thời hạn nhận thanh toán	0
2	Sau thời hạn nhận thanh toán	Giá trị thị trường của hợp đồng (trong trường hợp Giá trị thị trường thấp hơn Giá giao dịch)
		0 (trong trường hợp Giá trị thị trường cao hơn Giá giao dịch)
A - Đối với các giao dịch mua chứng khoán (bên mua là Công ty hoặc khách hàng của Công ty)		
1	Trước thời hạn chuyển giao chứng khoán	0
2	Sau thời hạn nhận chuyển giao chứng khoán	Giá trị thị trường của hợp đồng (trong trường hợp Giá trị thị trường cao hơn Giá trị giao dịch)
		0 (trong trường hợp Giá trị thị trường thấp hơn Giá giao dịch)

b. Các khoản phải thu, trái phiếu đã đáo hạn, các công cụ nợ đã đáo hạn

Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán là giá trị khoản phải thu tính theo mệnh giá, cộng thêm các khoản lãi chưa được thanh toán, chi phí có liên quan và trừ đi khoản thanh toán đã thực nhận trước đó (nếu có).

3.4.3 Giảm trừ giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán

Công ty điều chỉnh giảm trừ phần giá trị tài sản bảo đảm của đối tác, khách hàng khi xác định giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán trong trường hợp các hợp đồng, giao dịch này đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

- Đối tác, khách hàng có tài sản bảo đảm thực hiện nghĩa vụ của mình và tài sản bảo đảm là tiền, các khoản tương đương tiền, giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng trên thị trường tiền tệ, chứng khoán niêm yết, đăng ký giao dịch trên Sở giao dịch Chứng khoán, trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Bộ Tài chính bảo lãnh phát hành;
- Công ty có quyền định đoạt, quản lý, sử dụng, chuyển nhượng tài sản bảo đảm trong trường hợp đối tác không thực hiện nghĩa vụ thanh toán đầy đủ và đúng thời hạn đã thỏa thuận tại các hợp đồng.

Giá trị tài sản đảm bảo = Khối lượng tài sản x Giá tài sản x (1- Hệ số rủi ro thị trường)

3.4.4 Tăng thêm giá trị rủi ro thanh toán

Giá trị rủi ro thanh toán phải được điều chỉnh tăng thêm trong các trường hợp sau:

- Tăng thêm 10% trong trường hợp giá trị khoản cho vay đối với một tổ chức, cá nhân và nhóm tổ chức, cá nhân liên quan (nếu có), chiếm từ 10 % tới 15% Vốn chủ sở hữu;
- Tăng thêm 20% trong trường hợp giá trị khoản cho vay đối với một tổ chức, cá nhân và nhóm tổ chức, cá nhân liên quan (nếu có), chiếm từ 15 % tới 25% Vốn chủ sở hữu;
- Tăng thêm 30% trong trường hợp giá trị khoản cho vay đối với một tổ chức, cá nhân và nhóm tổ chức, cá nhân liên quan (nếu có), hoặc một cá nhân và các bên liên quan tới cá nhân đó (nếu có), chiếm từ 25 %Vốn chủ sở hữu trở lên;

3.4.5 Bù trừ song phương giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán

Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán được bù trừ song phương khi:

- Rủi ro thanh toán liên quan tới cùng một đối tác;
- Rủi ro thanh toán phát sinh đối với cùng một loại hình giao dịch;
- Việc bù trừ ròng song phương đã được các bên thống nhất trước bằng văn bản.

Thời hạn thanh toán /nhận chuyển giao chứng từ là T + 2 (đối với cổ phiếu niêm yết), T +1 (đối với trái phiếu niêm yết); hoặc T+n (đối với giao dịch thỏa thuận ngoài hệ thống giao dịch trong n ngày theo thỏa thuận của hai bên).

3.5 Giá trị rủi ro hoạt động

Giá trị rủi ro hoạt động là giá trị tương ứng với các mức độ tổn thất có thể xảy ra lỗi kỹ thuật, lỗi hệ thống và quy trình nghiệp vụ, lỗi con người trong quá trình tác nghiệp, hoặc do thiếu vốn kinh doanh phát sinh từ các khoản chi phí, lỗ từ hoạt động đầu tư, hoặc do các nguyên nhân khách quan khác. Giá trị rủi ro hoạt động của Công ty được xác định bằng 25% chi phí duy trì hoạt động của Công ty trong vòng mười hai (12) tháng liền kề tính tới tháng gần nhất, hoặc 20% Vốn pháp định theo quy định của pháp luật, tùy thuộc vào giá trị nào lớn hơn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Chi phí duy trì hoạt động của Công ty được xác định bằng tổng chi phí phát sinh trong năm, trừ đi: chi phí khấu hao; dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn; dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn; dự phòng phải thu khó đòi.

4. GIÁ TRỊ RỦI RO THỊ TRƯỜNG

Các hạng mục đầu tư		Hệ số rủi ro	Quy mô rủi ro (VND)	Giá trị rủi ro (VND)
		(1)	(2)	(3)= (1)x(2)
I. Tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ				
1	Tiền mặt (VND)	0%	39.118.548.191	-
2	Các khoản tương đương tiền, tiền gửi có kỳ hạn	0%	645.000.000.000	-
3	Giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng trên thị trường tiền tệ, chứng chỉ tiền gửi	0%	-	-
II. Trái phiếu chính phủ				
4	Trái phiếu chính phủ không trả lãi	0%	-	-
5	Trái phiếu Chính phủ trả lãi suất cố định		-	-
5.1	Trái phiếu Chính phủ trả lãi suất cố định phiếu: Trái phiếu chính Phủ (bao gồm công trái và trái phiếu công trình đã phát hành trước đây) trái phiếu Chính phủ các nước thuộc khối OECD hoặc đã bảo lãnh bởi Chính phủ hoặc Ngân hàng Trung ương của các nước thuộc khối này, trái phiếu được phát hành bởi các tổ chức quốc tế IBRD, ADB, IADB, AFDB, EIB và EBRD.	3%	-	-
III. Trái phiếu doanh nghiệp				
6	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	8%	-	-
	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn từ 1 đến dưới 3 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	10%	-	-
	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn từ 3 đến dưới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	15%	-	-
	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	20%	-	-
7	Trái phiếu không niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	25%	-	-
	Trái phiếu không niêm yết có thời gian đáo hạn từ 1 đến dưới 3 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	30%	-	-
	Trái phiếu không niêm yết có thời gian đáo hạn từ 3 đến dưới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	35%	-	-
	Trái phiếu không niêm yết có thời gian đáo hạn từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	40%	-	-

4. GIÁ TRỊ RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

Các hạng mục đầu tư	Hệ số rủi ro (1)	Quy mô rủi ro (VND) (2)	Giá trị rủi ro (VND) (3)= (1)x(2)
IV. Cổ phiếu			
8 Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các tổ chức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh; chứng chỉ quỹ mở	10%	32.808.936.270	3.280.893.627
9 Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các tổ chức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội	15%	4.708.800	706.320
10 Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi các công ty đại chúng chưa niêm yết, đăng ký giao dịch qua hệ thống UpCom	20%	1.060.700	212.140
11 Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các công ty đại chúng đã đăng ký lưu ký, nhưng chưa niêm yết hoặc đăng ký giao dịch; cổ phiếu đang trong đợt phát hành lần đầu (IPO)	30%	-	-
12 Cổ phiếu của các công ty đại chúng khác	50%	873.868.020	436.934.010
V. Chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán			
13 Quỹ đại chúng, bao gồm cả công ty đầu tư chứng khoán đại chúng	10%	-	-
14 Quỹ thành viên, công ty đầu tư chứng khoán riêng lẻ	30%	-	-
VI. Chứng khoán bị hạn chế giao dịch			
15 Chứng khoán bị tạm ngừng giao dịch	40%	-	-
16 Chứng khoán bị hủy niêm yết, hủy giao dịch	50%	2.780.000	1.390.000
VII. Chứng khoán phái sinh			
17 Hợp đồng tương lai chỉ số cổ phiếu	8%	-	-
18 Hợp đồng tương lai trái phiếu chính phủ	3%	-	-
VIII. Chứng khoán khác			
19 Cổ phần, phần vốn góp và các loại chứng khoán khác	80%	2.029.824.000	1.623.859.200
IX. Rủi ro tăng thêm (nếu có)			
TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO THỊ TRƯỜNG (A= I+II+III+IV+V+VI+VII+VIII)			5.343.995.297

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIS VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

5. RỦI RO THANH TOÁN

Loại hình giao dịch	Giá trị rủi ro				Tổng giá trị rủi ro (VND)	
	(1)	(2)	(3)	(4)		(5)
	0%	0,8%	3,2%	4,8%	6%	8%
I. Rủi ro trước thời hạn thanh toán						
Tiền gửi có kỳ hạn, các khoản tiền cho vay không có tài sản bảo đảm và các khoản phải thu từ hoạt động giao dịch và nghiệp vụ						
1. kinh doanh chứng khoán và các khoản mục tiềm ẩn rủi ro thanh toán khác	-	625.527.407	-	-	39.166.571.507	1.101.051.791
						40.893.150.705
TỔNG RỦI RO TRƯỚC THỜI HẠN THANH TOÁN						
II. Rủi ro quá thời hạn thanh toán						
Thời gian quá hạn						
1	Từ 0 - 15 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	16%	-	-	-	-
2	Từ 16 - 30 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	32%	-	-	-	-
3	Từ 31 - 60 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	48%	-	-	-	-
4	Từ 60 ngày trở đi	100%	130.924.074.764	-	130.924.074.764	-
TỔNG RỦI RO QUÁ THỜI HẠN THANH TOÁN						
III. Rủi ro tăng thêm						
Chi tiết tới từng khoản vay, tới từng đối tác						
1	Tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng BIDV	Mức tăng thêm	Quy mô rủi ro	Giá trị rủi ro		
		30%	36.900.000.000	11.070.000.000		
TỔNG RỦI RO TĂNG THÊM						
TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO THANH TOÁN (B=I+II+III)						
						182.887.225.469

5. GIÁ TRỊ RỦI RO THANH TOÁN (tiếp theo)

Hệ số rủi ro thanh toán theo đối tác được Công ty xác định như sau:

STT	Đối tác thanh toán cho tổ chức kinh doanh chứng khoán	Hệ số rủi ro thanh toán
1.	Chính phủ, các tổ chức phát hành được Chính phủ bảo lãnh, Bộ Tài chính bảo lãnh, Ngân hàng Nhà nước, Chính phủ và Ngân hàng Trung ương các nước thuộc khối OECD; Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;	0%
2.	Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký Chứng khoán	0,8%
3.	Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán thành lập ở các nước thuộc khối OECD và có hệ số tín nhiệm đáp ứng các điều kiện khác theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán	3,2%
4.	Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán thành lập ngoài các nước OECD; hoặc thành lập tại các nước thuộc khối OECD và không đáp ứng các điều kiện khác theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán	4,8%
5.	Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán thành lập và hoạt động tại Việt Nam	6%
6.	Các tổ chức, cá nhân khác	8%

6. GIÁ TRỊ RỦI RO HOẠT ĐỘNG

STT	Chỉ tiêu	Giá trị (VND)
I.	Tổng chi phí hoạt động phát sinh trong vòng 12 tháng tính đến tháng 12 năm 2018	201.615.837.512
II.	Các khoản giảm trừ khỏi tổng chi phí (Thuyết minh 1)	17.167.059.147
III.	Tổng chi phí sau khi giảm trừ (III= I – II)	184.448.778.365
IV.	25% Tổng chi phí sau khi giảm trừ (IV=25% III)	46.112.194.591
V.	20% Vốn pháp định của công ty chứng khoán	50.000.000.000
TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO HOẠT ĐỘNG (C=Max { IV,V})		50.000.000.000
1. Các khoản giảm trừ khỏi tổng chi phí		(Đơn vị tính: đồng)
		Giá trị
	Chi phí khấu hao	6.429.965.462
	Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	10.737.093.685
		17.167.059.147

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIS VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

7. VỐN KHẢ DỤNG

STT	NỘI DUNG	Vốn khả dụng		
		Vốn khả dụng (VND)	Khoản giảm trừ (VND)	Khoản tăng thêm (VND)
A	Nguồn vốn chủ sở hữu	(1)	(2)	(3)
1	Vốn góp của chủ sở hữu không bao gồm cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có)	1.897.011.000.000		
2	Thặng dư vốn cổ phần, vốn khác không bao gồm cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có)	-		
3	Cổ phiếu quỹ	-		
4	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn	-		
5	Vốn khác của chủ sở hữu	-		
6	Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	-		
7	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	3.459.060.135		
8	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	3.459.060.135		
9	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-		
10	Lợi nhuận chưa phân phối	62.533.378.190		
11	Số dư dự phòng suy giảm giá trị tài sản	128.377.907.971		
12	Chênh lệch đánh giá lại tài sản cố định	-		
13	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-		
14	Các khoản nợ có thể chuyển đổi			-
15	Toàn bộ phần giảm đi hoặc tăng thêm của các chứng khoán tại chỉ tiêu đầu tư tài chính			
16	Vốn khác (nếu có)	-		
1A	Tổng			2.094.840.406.431
B	Tài sản ngắn hạn			
I	Tài sản tài chính			
1	Tiền và các khoản tương đương tiền			
2	Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)			
	- Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường			
	- Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng			
3	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)			
4	Các khoản cho vay			
5	Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)			

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIS VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

7. VỐN KHẢ DỤNG (tiếp theo)

STT	NỘI DUNG	Vốn khả dụng		
		Vốn khả dụng (VND)	Khoản giảm trừ (VND)	Khoản tăng thêm (VND)
		(1)	(2)	(3)
B	Tài sản ngắn hạn			
I	Tài sản tài chính (tiếp theo)			
6	Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp			
7	Các khoản phải thu (Phải thu bán các tài sản tài chính; Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính)	-	-	-
8	Chứng quyền có bảo đảm chưa phát hành hết			
9	Chứng khoán cơ sở phục vụ mục đích phòng ngừa rủi ro khi phát hành chứng quyền có bảo đảm			
	Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	-	-	-
10	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống	-	-	-
	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày	-	-	-
	Phải thu nội bộ	-	-	-
11	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống	-	-	-
	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày	-	-	-
12	Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	-	-	-
	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống	-	-	-
	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày	-	-	-
13	Phải thu khác	-	-	-
II	Tài sản ngắn hạn khác		3.054.799.759	
1	Tạm ứng			
2	Vật tư văn phòng, công cụ dụng cụ		-	
3	Chi phí trả trước ngắn hạn		2.796.133.058	
4	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn		-	
5	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		258.666.701	
6	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		-	
7	Tài sản ngắn hạn khác		-	
1B	Tổng			3.054.799.759

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIS VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

7. VỐN KHẢ DỤNG (tiếp theo)

STT	NỘI DUNG	Vốn khả dụng		
		Vốn khả dụng (VND)	Khoản giảm trừ (VND)	Khoản tăng thêm (VND)
		(1)	(2)	(3)
C	Tài sản dài hạn			
I	Tài sản tài chính dài hạn			
1	Các khoản phải thu dài hạn			
2	Các khoản đầu tư			
2.1	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			
2.2	Đầu tư vào công ty con			-
2.3	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết			
2.4	Đầu tư dài hạn khác			
II	Tài sản cố định		30.751.089.676	
III	Bất động sản đầu tư			-
IV	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		92.137.500	
V	Tài sản dài hạn khác		29.758.880.677	
1	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn		2.787.918.990	
2	Chi phí trả trước dài hạn		2.652.233.677	
3	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		2.230.765.948	
4	Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán		12.076.547.087	
5	Tiền nộp Quỹ bù trừ Chứng khoán phái sinh		10.011.414.975	
VI	Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn			
	<i>Các chỉ tiêu tài sản bị coi là khoản ngoại trừ, có ý kiến trái ngược hoặc từ chối đưa ra ý kiến tại báo cáo tài chính đã được kiểm toán, soát xét mà không bị tính giảm trừ theo quy định tại Điều 5</i>			-
1C	Tổng			60.602.107.853
D	Tài khoản ký quỹ đảm bảo			
1	Giá trị ký quỹ			
1.1	Giá trị đóng góp vào quỹ hỗ trợ thanh toán của Trung tâm Lưu ký chứng khoán (đối với thị trường chứng khoán phái sinh)			
1.2	Giá trị đóng góp vào quỹ bù trừ của đối tác thanh toán của Trung tâm đối với vị thế mở của chính thành viên bù trừ (đối với thị trường chứng khoán phái sinh)			
1.3	Khoản ký quỹ bằng tiền và giá trị bảo lãnh thanh toán của ngân hàng khi phát hành chứng quyền có bảo đảm			
2	Giá trị tài sản bảo đảm cho các nghĩa vụ phải trả có thời gian còn lại trên 90 ngày			
1D	Tổng			-
VỐN KHẢ DỤNG = 1A - 1B - 1C - 1D				2.031.183.498.819




8. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2018 cần phải điều chỉnh hoặc phải công bố trong báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Kế toán trưởng
TRƯƠNG THỊ KIM DUNG
Ngày 12 tháng 03 năm 2019

P. Ban kiểm soát nội bộ
LÊ TÍCH ĐỨC




Đại diện theo pháp luật
PARK WON SANG

